

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồ Phương¹, Trần Thị Lệ Hiền^{1*}, Đinh Thị Hồng Nga¹, Dương Thị Thanh Nhân¹

¹ Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: Email: Hienttl@huit.edu.vn

Ngày nhận bài: 04/10/2024

Ngày chấp nhận: 28/04/2025

Ngày đăng: 25/10/2025

DOI: 10.52932/jfmr.v16i5.640

Phụ lục 1. Thang đo nghiên cứu

Biến	Mục thang đo	Nguồn tham khảo
Khả năng tiếp cận tín dụng (biến phụ thuộc)	1. Khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhiều bởi lịch sử tín dụng của doanh nghiệp.	Al-Rawashdeh và cộng sự (2013), Kung'u (2011), Thuku (2017), Nguyen và Huy (2023), Ackah và Vuvor (2011), Mutinda (2020), Chepkwony (2021)
	2. Việc cung cấp thông tin tài chính đầy đủ và chính xác giúp doanh nghiệp bạn dễ dàng hơn trong việc tiếp cận tín dụng.	
	3. Khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp bạn bị ảnh hưởng nhiều bởi khả năng thanh toán nợ.	
	4. Mối quan hệ lâu dài với các tổ chức tài chính giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc tiếp cận tín dụng.	
Cơ sở tín dụng	1. Ngân hàng thường xem xét độ tuổi của người đại diện pháp luật khi thẩm định khoản vay.	Al-Rawashdeh và cộng sự (2013), Mutinda (2020)
	2. Trình độ học vấn của người đại diện doanh nghiệp là một yếu tố được ngân hàng xem xét khi đánh giá hồ sơ vay vốn.	
	3. Ngân hàng có các quy trình hiệu quả để kiểm soát rủi ro và đảm bảo rằng các khoản vay không vượt quá giới hạn chính sách tín dụng.	
	4. Hồ sơ tín dụng của doanh nghiệp được cán bộ tín dụng ngân hàng xử lý chính xác, nhanh chóng và hiệu quả.	
Đặc điểm tài chính	1. Doanh nghiệp duy trì hệ thống sổ sách kế toán đầy đủ, điều này hỗ trợ tích cực cho việc tiếp cận tín dụng.	Kung'u (2011), Thuku (2017), Ackah và Vuvor (2011), Chepkwony (2021)
	2. Việc doanh nghiệp có báo cáo tài chính đã kiểm toán giúp nâng cao khả năng được phê duyệt tín dụng.	
	3. Doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đúng hạn.	
	4. Chỉ số tài chính của doanh nghiệp đã được cải thiện trong 3 năm qua góp phần gia tăng tiếp cận tín dụng.	
Đặc điểm doanh	1. Doanh nghiệp đã đầu tư vào công nghệ tiết kiệm năng lượng	Thuku (2017),

Biến	Mục thang đo	Nguồn tham khảo
ngành	hoặc thiết bị thân thiện với môi trường. 2. Doanh nghiệp được đánh giá bởi tổ chức xếp hạng hoặc cơ quan tài chính về tác động môi trường 3. Doanh nghiệp dành ngân sách cho đầu tư công nghệ sạch hoặc sản xuất thân thiện môi trường. 4. Kỹ năng kinh doanh ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp	Chepkwony (2021), Gavkalova và cộng sự (2024), Jena (2019), Wang và cộng sự (2023), Haas (2024); Odeyemi và cộng sự (2023)
Lợi nhuận doanh nghiệp	1. Doanh nghiệp của tôi đạt lợi nhuận ổn định trong 3 năm gần đây. 2. Doanh nghiệp của tôi đầu tư vào công nghệ mới với lợi nhuận tích lũy được 3. Mức lợi nhuận cao giúp doanh nghiệp tạo ra các cơ hội mở rộng thị trường mới. 4. Lợi nhuận ổn định giúp tăng uy tín doanh nghiệp đạt các mục tiêu phát triển bền vững	Kung'u (2011), Thuku (2017), Chepkwony (2021)
Rủi Ro Kinh Doanh	1. Doanh nghiệp thường đối mặt với biến động thị trường gây ảnh hưởng đến tài chính nội bộ doanh nghiệp. 2. Việc thay đổi quy định pháp lý và biến động thị trường gia tăng rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. 3. Rủi ro kinh doanh xảy ra có thể làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. 4. Doanh nghiệp cần có hệ thống phân tích rủi ro hiệu quả để phòng tránh tác động tiêu cực.	Mutinda (2020), Urbaningsih (2022), Barsky và Catanach (2005), Putra và cộng sự (2021), Veliyath (2011)
Chi Phí Tín Dụng	1. Chi phí tín dụng của các khoản vay dài hạn cao ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn lực tài chính dài hạn của doanh nghiệp. 2. Các khoản phí khác (phí dịch vụ, bảo hiểm tín dụng...) làm tăng gánh nặng tài chính khi vay dẫn đến lựa chọn hình thức vay vốn. 3. Tăng chi phí tín dụng sẽ dẫn đến việc cắt giảm các khoản chi tiêu khác trong ngân sách của doanh nghiệp. 4. Chi phí tín dụng cao là một yếu tố chính dẫn đến việc doanh nghiệp phải tìm kiếm các nguồn tài chính thay thế.	Nguyen và Huy (2023), Ackah và Vuvor (2011), Mutinda (2020)
Vốn chủ sở hữu	1. Việc tăng cường vốn chủ sở hữu có giúp cải thiện vị thế tài chính của doanh nghiệp bạn trong mắt các đối tác chiến lược. 2. Mức độ tăng trưởng của vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp có ảnh hưởng đến sự tin tưởng của các nhà đầu tư vào doanh nghiệp. 3. Vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng khả năng của doanh nghiệp bạn trong việc đàm phán các điều khoản vay với các tổ chức tài chính. 4. Việc tăng cường vốn chủ sở hữu có giúp cải thiện vị thế tài chính của doanh nghiệp bạn trong mắt các đối tác chiến lược.	Thuku (2017), Nguyen và Huy (2023), Ackah và Vuvor (2011)

Phụ lục 2. Thống kê mô tả

Các tác giả đã sử dụng bảng câu hỏi để khảo sát. Bảng câu hỏi được khảo sát bởi 285 chủ DNNTV tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số bảng câu hỏi của nghiên cứu được khảo sát từ tháng 8 năm 2024 đến tháng 10 năm 2024 phân phối cho 285 bảng khảo sát lệ và số bảng bảng trả lời hợp lệ thu được là 285.

Bảng 1. Thống kê mô tả về nhân khẩu học

Giới tính	Cá nhân	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Nam	181	63,5	63,5	63,5
Nữ	104	36,5	36,5	100,0
Tổng	285	100,0	100,0	
Độ tuổi				
Dưới 20 tuổi	25	8,8	8,8	8,8
Từ 21–30 tuổi	133	46,7	46,7	55,4
Từ 31 – 40 tuổi	99	34,7	34,7	90,2
Trên 40 tuổi	28	9,8	9,8	100,0
Tổng	285	100,0	100,0	

Bảng 1 cung cấp thông tin về nhân khẩu học của các chủ DNNTV tham gia khảo sát. Có thể thấy, nam giới chiếm đa số (63,5%) trong tổng số 285 chủ doanh nghiệp được khảo sát. Điều này cho thấy nam giới vẫn đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động kinh doanh của các DNNTV tại TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ giới làm chủ doanh nghiệp cũng đáng kể (36,5%), phản ánh sự tham gia ngày càng tích cực của phụ nữ vào lĩnh vực kinh tế.

Về độ tuổi, nhóm chủ doanh nghiệp từ 21-30 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (46,7%), tiếp đến là nhóm 31-40 tuổi (34,7%). Điều này cho thấy lực lượng lao động trẻ đang là nguồn lực quan trọng trong việc khởi nghiệp và phát triển DNNTV tại TP. Hồ Chí Minh.

Phụ lục 3. Hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố

Mã hoá	Nhân tố	Thang đo	Tương quan biến tổng (nhỏ nhất và lớn nhất)	Cronbach's Alpha
CSTD	Cơ sở tín dụng	4	0,464 – 0,974	0,877
DDTC	Đặc điểm tài chính	4	0,644 – 0,781	0,866
DDCT	Đặc điểm doanh nghiệp	4	0,611 – 0,770	0,852
LNDN	Lợi nhuận doanh nghiệp	4	0,557 – 0,765	0,823
RRKD	Rủi ro kinh doanh	4	0,529 – 0,668	0,783
CPTD	Chi phí tín dụng	4	0,465 – 0,672	0,785
VCSH	Vốn chủ sở hữu	4	0,783 – 0,822	0,915
KNTCTD	Khả năng tiếp cận tín dụng	4	0,516 – 0,602	0,754

Phụ lục 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của biến phụ thuộc

Nhóm nhân tố	Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố
Vốn chủ sở hữu (VCSH)	VCSH3	0,859
	VCSH4	0,855
	VCSH1	0,855
	VCSH2	0,849
Đặc điểm tài chính (DDTC)	DDTC2	0,868
	DDTC1	0,837
	DDTC3	0,776
	DDTC4	0,670
Cơ sở tín dụng (CSTD)	CSTD4	0,915
	CSTD1	0,912
	CSTD2	0,899
Đặc điểm doanh nghiệp (DDCT)	DDCT2	0,869
	DDCT1	0,803
	DDCT3	0,679
	DDCT4	0,613
Lợi nhuận doanh nghiệp (LNDN)	LNDN3	0,833
	LNDN2	0,754
	LNDN4	0,638
	LNDN1	0,595
Chi phí tín dụng (CPTD)	CPTD1	0,800
	CPTD4	0,787
	CPTD2	0,698
Rủi ro kinh doanh (RRKD)	RRKD4	0,837
	RRKD3	0,708
KMO	0,808	
Giá trị Sig.	0,000	
Eigenvalue	1,131	
Tổng phương sai trích (%)	73,556%	

Phụ lục 5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của biến phụ thuộc

Giá trị	Kết quả		Đánh giá
Hệ số KMO	0,772		Đạt yêu cầu > 0,5
Kiểm định Bartlett	Sig. = 0,000		Đạt yêu cầu < 0,05
Tổng phương sai trích	57,804%		Đạt yêu cầu > 50%
Hệ số tải nhân tố các biến quan sát	KNTCTD1	0,798	Đạt yêu cầu > 0,5
	KNTCTD2	0,769	
	KNTCTD3	0,745	
	KNTCTD4	0,728	
Hệ số đại diện cho phân biến thiên (Eigenvalue)	2,312		Đạt yêu cầu > 1

Phụ lục 6. Giới thiệu (tt)

Mặt khác, khả năng tiếp cận tín dụng là một trong những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự phát triển và duy trì hoạt động của doanh nghiệp (Beck & Demirgüç-Kunt, 2006). Thiếu vốn làm suy giảm khả năng mở rộng, đổi mới sáng tạo và thích nghi với thay đổi của thị trường, đặc biệt trong bối cảnh bất định hiện nay. Kremen và cộng sự (2020) cùng với Azapova và cộng sự (2024) vốn là nguồn lực tài chính thiết yếu để doanh nghiệp vận hành và đạt mục tiêu, bao gồm cả vốn nội bộ lẫn tín dụng vay ngoài. Do đó, quản lý vốn, đặc biệt là vốn huy động, là yếu tố then chốt không thể thiếu để đảm bảo tăng trưởng bền vững, ổn định tài chính và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp (Valiyev, 2024). Tuy nhiên, thực tế cho thấy phần lớn DNNVV tại Việt Nam gặp khó khăn khi vay vốn ngân hàng do không đủ tài sản đảm bảo, hồ sơ tài chính chưa minh bạch, và đặc biệt là chịu thiệt thòi trong việc đánh giá tín dụng do thông tin bất cân xứng, lịch sử tín dụng hạn chế, hoặc năng lực quản trị tài chính chưa cao (Stiglitz & Weiss, 1981; Gatti & Love, 2008; Nguyen & Huy, 2023).

Trong giai đoạn hậu COVID-19 và trước các biến động kinh tế toàn cầu như xung đột địa chính trị, rủi ro tỷ giá, lạm phát gia tăng, các ngân hàng có xu hướng thận trọng hơn trong cấp tín dụng (OECD, 2021). DNNVV vốn có quy mô nhỏ, năng lực tài chính yếu càng khó tiếp cận vốn. Tuy nhiên, tiếp cận tín dụng khó không chỉ là hậu quả của khủng hoảng ngắn hạn, mà là vấn đề mang tính cấu trúc trong hệ thống tín dụng doanh nghiệp tại các nước đang phát triển (Freel và cộng sự, 2010; Hallward-Driemeier & Pritchett, 2015).

Trong nhiều nghiên cứu trước đây, các yếu tố tài chính như tài sản đảm bảo, tỷ lệ nợ, hay khả năng sinh lời thường được xem là tiêu chí chính để đánh giá khả năng tiếp cận vốn (Al-Rawashdeh và cộng sự, 2013; Ha, 2018). Tuy nhiên, các đặc điểm doanh nghiệp như quy mô, ngành nghề, tuổi đời vốn có ảnh hưởng rõ rệt đến khả năng vay vốn lại chưa được phân tích sâu trong nhiều nghiên cứu tại Việt Nam (Kira & He, 2012; Berger & Udell, 2006). Những đặc điểm này cung cấp tín hiệu quan trọng về uy tín, tính bền vững và mức độ rủi ro của doanh nghiệp, có thể ảnh hưởng đáng kể đến quyết định cho vay của tổ chức tín dụng.

Mặt khác, một số nghiên cứu gần đây cho thấy yếu tố vốn chủ sở hữu không chỉ ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính mà còn đóng vai trò như một tín hiệu trong việc giảm thiểu thông tin bất cân xứng, đặc biệt trong bối cảnh lý thuyết thứ tự ưu tiên (Myers & Majluf, 1984; Kallunki & Silvola, 2008). Doanh nghiệp có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao thường được đánh giá là có khả năng quản trị tài chính tốt hơn và ít rủi ro hơn khi cấp tín dụng.

Bên cạnh đó, khi các quốc gia, trong đó có Việt Nam, đang thúc đẩy tăng trưởng bền vững thông qua các chính sách như tín dụng xanh. Chẳng hạn như Chỉ thị 03/CT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, nhu cầu cấp thiết đặt ra là phải hiểu rõ hơn về cách các yếu tố doanh nghiệp nội tại ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng trong bối cảnh chính sách mới này (SBV, 2023). Các doanh nghiệp có hoạt động thân thiện với môi trường, minh bạch thông tin ESG (môi trường, xã hội và quản trị), và áp dụng công nghệ sạch ngày càng có cơ hội tiếp cận tín dụng ưu đãi. Tuy nhiên, các yếu tố này chưa được đo lường định lượng trong các mô hình nghiên cứu tại Việt Nam.

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV, nhưng vẫn còn tồn tại một số khoảng trống nghiên cứu.

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào các yếu tố tài chính truyền thống chẳng hạn như tài sản đảm bảo, lịch sử tín dụng (Al-Rawashdeh và cộng sự, 2013; Ha, 2018), trong khi chưa xem xét đầy đủ các yếu tố đặc thù của DNNVV, chẳng hạn như đặc điểm doanh nghiệp quy mô, tuổi đời, ngành nghề và rủi ro kinh doanh.

Thứ hai, mặc dù vai trò của vốn chủ sở hữu trong việc tiếp cận tín dụng đã được nghiên cứu (Ackah & Vuvor, 2011; Kuntchev và cộng sự, 2013), nhưng các nghiên cứu này chưa phân tích sâu tác động của vốn chủ sở hữu đến quyết định cho vay của ngân hàng đối với DNNVV, đặc biệt là khi xem xét vốn chủ sở hữu dưới góc độ tín hiệu của lý thuyết thứ tự ưu tiên (Myers & Majluf, 1984). Cuối cùng là các nghiên cứu đưa vào bài viết chưa được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy tín dụng xanh (SBV, 2023).

Phụ lục 7. Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù nghiên cứu đã mang lại những phát hiện giá trị về khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục để nâng cao tính toàn diện và ứng dụng của kết quả nghiên cứu. *Thứ nhất*, hạn chế về phạm vi địa lý khi mà nghiên cứu chỉ tập trung vào TP. Hồ Chí Minh – trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam – trong khi các khu vực khác, đặc biệt là vùng nông thôn hoặc các tỉnh thành nhỏ hơn, có điều kiện kinh tế - xã hội, cấu trúc thị trường và hệ thống tín dụng khác biệt đáng kể. Ví dụ, các DNNVV ở khu vực nông thôn thường gặp nhiều khó khăn hơn về tài sản đảm bảo, chi phí tín dụng và tiếp cận các nguồn vốn chính thức do hệ thống ngân hàng kém phát triển hoặc thiếu các chương trình hỗ trợ đặc thù. Kết quả nghiên cứu vì vậy chưa thể đại diện cho toàn bộ các DNNVV trên cả nước. *Thứ hai*, nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi với quy mô mẫu nhỏ, dẫn đến nguy cơ thiếu tính khái quát và độ chính xác. Bên cạnh đó, dữ liệu sơ cấp thu thập từ bảng hỏi có thể bị ảnh hưởng bởi tính chủ quan của người trả lời, chẳng hạn như việc không cung cấp thông tin chính xác về tình hình tài chính hoặc hoạt động tín dụng của doanh nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu chưa tận dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp như báo cáo tài chính, dữ liệu từ Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia (CIC) hay dữ liệu từ các tổ chức tín dụng, dẫn đến việc thiếu đi những phân tích chi tiết về mối liên hệ giữa các biến nghiên cứu. *Thứ ba*, Mô hình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các yếu tố nội tại của doanh nghiệp như đặc điểm doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu, tài chính và lợi nhuận. Tuy nhiên, các yếu tố vĩ mô (lãi suất, chính sách tín dụng, môi trường pháp lý) và các yếu tố vi mô (mối quan hệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng, tài sản đảm bảo, năng lực quản trị của lãnh đạo doanh nghiệp) cũng đóng vai trò quan trọng nhưng chưa được đưa vào phân tích. Chẳng hạn, mối quan hệ doanh nghiệp-ngân hàng thường là một yếu tố quyết định đến việc phê duyệt tín dụng, đặc biệt với các doanh nghiệp có lịch sử tín dụng yếu hoặc tài sản đảm bảo hạn chế. *Thứ tư*, nghiên cứu hiện tại chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng mà chưa kết hợp với định tính. Phỏng vấn sâu với các bên liên quan như lãnh đạo doanh nghiệp, cán bộ ngân hàng hoặc các cơ quan quản lý có thể cung cấp thêm thông tin cụ thể về những rào cản thực tế mà DNNVV phải đối mặt. Ví dụ, các DNNVV thường gặp khó khăn trong việc chuẩn bị hồ sơ vay vốn hoặc thiếu thông tin về các gói tín dụng ưu đãi, nhưng những vấn đề này không được phản ánh rõ qua phương pháp định lượng.

Để khắc phục các hạn chế này, các nghiên cứu trong tương lai cần mở rộng phạm vi nghiên cứu đến các khu vực khác nhau trên cả nước, bao gồm cả vùng nông thôn và các tỉnh thành nhỏ, nhằm đưa ra những kết quả mang tính đại diện cao hơn. Đồng thời, cần kết hợp dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, tận dụng nguồn dữ liệu từ CIC, báo cáo tài chính doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng để tăng độ tin cậy và tính toàn diện của phân tích. Ngoài ra, việc kết hợp phương pháp định lượng và định tính, thông qua phỏng vấn sâu hoặc nghiên cứu tình huống, sẽ giúp làm rõ những khía cạnh định tính của vấn đề. Các nghiên cứu cũng nên mở rộng mô hình để xem xét các yếu tố vĩ mô và vi mô khác, chẳng hạn như chính sách tín dụng, tài sản đảm bảo, và mối quan hệ doanh nghiệp-ngân hàng. *Cuối cùng*, nghiên cứu so sánh khả năng tiếp cận tín dụng giữa các khu vực hoặc quốc gia cũng là một hướng đi tiềm năng, giúp rút ra bài học kinh nghiệm và cung cấp đề xuất chính sách phù hợp hơn cho Việt Nam.